



Vietnam Auditing  
and Valuation  
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

*(Đã được kiểm toán)*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Trụ sở chính**

Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248

**Chi nhánh Quảng Ninh**

Tổ 4, Khu 4, P. Giếng Đáy,  
TP Hạ Long, Quảng Ninh  
Tel: (+84 203) 382 2030  
Fax: (+84 203) 382 2030

**Văn phòng đại diện KV miền Trung**

Số 23 Mai Hắc Đế, TP Vinh, Nghệ An  
Tel: (+84 238) 354 1046  
Fax: (+84 238) 354 1046  
Website: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 - 30
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30
Phụ lục: Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	31 - 35

01/06/2018  
TRẦN  
KIỂM  
TÍNH  
V  
ANH

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU (gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0301634641, đăng ký lần đầu ngày 17/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/05/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là 35.362.060 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty là 232.998.239 đồng).

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Minh	Chủ tịch
Ông	Trần Văn Hạnh	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Trọng	Thành viên
Ông	Hoàng Anh Tuấn	Thành viên
Ông	Huỳnh Kim Nhựt	Thành viên

Thành viên Ban Kiểm soát tại trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà	Võ Trần Thúy Tâm	Trưởng ban	
Ông	Dương Duy Phú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2018
Bà	Phạm Thị Hiền	Thành viên	
Ông	Diệp Xuân Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2018

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Văn Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hoàng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

**Trần Văn Hạnh**  
**Tổng Giám đốc**  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 01 năm 2019



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam  
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Trì  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248  
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: /BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU được lập ngày 18/03/2017, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Theo yêu cầu của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Công ty đã lập và trình bày Phụ lục Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 bao gồm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 và Bản Thuyết minh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018. Việc trình bày số liệu nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**NGÔ QUANG TIỀN**  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 –  
2018 - 126 - 1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**  
*Hà Nội, Ngày 30 tháng 01 năm 2019*

**ĐẶNG NGỌC KHÁNH**  
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 –  
2019 - 126 - 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>36.335.941.232</b>	<b>41.050.167.260</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>1.567.067.629</b>	<b>1.750.119.309</b>
111	1. Tiền	V.01	1.567.067.629	1.750.119.309
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>15.737.247.883</b>	<b>18.366.904.422</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	10.389.504.905	14.144.489.641
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	916.440.500	69.543.700
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	5.168.827.434	4.865.550.409
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(737.524.956)	(737.524.956)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		0	24.845.628
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.06	<b>14.995.016.185</b>	<b>16.199.353.491</b>
141	1. Hàng tồn kho		14.995.016.185	16.199.353.491
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.036.609.535</b>	<b>4.733.790.038</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	3.175.706.113	3.281.381.403
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		860.903.422	1.452.408.635
<b>200</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.096.066.954</b>	<b>8.306.994.879</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>6.707.601.399</b>	<b>7.937.781.436</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	6.707.601.399	7.937.781.436
222	- Nguyên giá		27.790.351.234	28.718.930.434
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21.082.749.835)	(20.781.148.998)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	0	0
228	- Nguyên giá		399.392.840	399.392.840
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(399.392.840)	(399.392.840)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0	0
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>388.465.555</b>	<b>369.213.443</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	388.465.555	369.213.443
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		0	0
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		0	0
268	4. Tài sản dài hạn khác		0	0
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>43.432.008.186</b>	<b>49.357.162.139</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>19.102.054.757</b>	<b>24.829.572.531</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>19.102.054.757</b>	<b>24.829.572.531</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	4.573.439.022	4.107.808.343
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	404.619.430	238.453.466
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	85.743.832	117.781.359
314	4. Phải trả người lao động		926.268.885	121.124.549
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	133.006.904	129.447.940
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	3.572.976.684	4.360.888.184
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	9.406.000.000	15.750.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		0	4.068.690
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>400</b>	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>24.329.953.429</b>	<b>24.527.589.608</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.16	<b>24.329.953.429</b>	<b>24.527.589.608</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		22.000.000.000	22.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		22.000.000.000	22.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.294.591.369	2.294.591.369
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.362.060	232.998.239
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		0	0
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		35.362.060	232.998.239
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>43.432.008.186</b>	<b>49.357.162.139</b>

Người lập biểu  
Phạm Thị Thiên Thu  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng  
Hoàng Thị Bích Thanh

Tổng Giám đốc  
Trần Văn Hạnh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	VI.01	<b>75.868.782.262</b>	<b>68.413.739.917</b>
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	3.503.228.859	3.383.642.961
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV</b>		<b>72.365.553.403</b>	<b>65.030.096.956</b>
11	<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	VI.03	<b>58.286.752.984</b>	<b>51.693.531.339</b>
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b>		<b>14.078.800.419</b>	<b>13.336.565.617</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	179.732.638	3.656.538
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	1.257.758.083	1.465.349.287
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.257.758.083</i>	<i>1.435.485.394</i>
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	5.261.756.236	4.337.174.899
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	7.724.152.175	7.229.961.723
30	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>14.866.563</b>	<b>307.736.246</b>
31	11. Thu nhập khác	VI.08	63.645.372	6.144.029
32	12. Chi phí khác		0	0
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>63.645.372</b>	<b>6.144.029</b>
50	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>78.511.935</b>	<b>313.880.275</b>
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	43.149.875	80.882.036
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>35.362.060</b>	<b>232.998.239</b>
70	<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	VI.10	<b>16</b>	<b>0</b>
71	<b>19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		<b>16</b>	<b>0</b>

*Phạm Thị Thiên Thu*

Người lập biểu  
 Phạm Thị Thiên Thu  
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Ngày 25 tháng 01 năm 2019

*Hoàng Thị Bích Thanh*

Kế toán trưởng  
 Hoàng Thị Bích Thanh



Tổng Giám đốc  
 Trần Văn Hạnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2018**

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	80.817.282.307	67.819.949.626
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(61.669.847.097)	(57.921.548.053)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.206.997.319)	(11.040.541.474)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.297.655.865)	(1.337.509.662)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(80.882.036)	(202.927.997)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.662.515.749	11.612.887.609
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(11.139.296.872)	(9.550.588.961)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.085.118.867</b>	<b>(620.278.912)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	70.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.189.635	3.656.538
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>73.189.635</b>	<b>3.656.538</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	20.086.000.000	28.450.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.430.000.000)	(28.665.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(470.160.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(6.344.000.000)</b>	<b>(685.160.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(185.691.498)</b>	<b>(1.301.782.374)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.750.119.309</b>	<b>3.048.935.740</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.639.818	2.965.943
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>1.567.067.629</b>	<b>1.750.119.309</b>



Người lập biểu  
Phạm Thị Thiên Thư  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 01 năm 2019



Kế toán trưởng  
Hoàng Thị Bích Thanh



Tổng Giám đốc  
Trần Văn Hạnh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0301634641, đăng ký lần đầu ngày 17/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/05/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ ban đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 22.000.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ đồng chẵn./.).

Công ty có trụ sở được đặt tại: Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028 38 425 110

Fax: 028 38 425 008

Mã số thuế: 0301634641

Email: gerusport - hcm@vnn

Website: www. Gerusport.com.vn

#### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và mua bán dụng cụ thể thao, mua bán mũ cao su, cho thuê nhà xưởng, kho bãi.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, mua bán các loại dụng cụ thể thao (trừ gia công cơ khí); Mua bán các loại vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất dụng cụ thể thao; Mua bán mũ cao su, nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất độc hại); Cho thuê nhà xưởng, kho bãi./.

#### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### 05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

#### 06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 01. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

## 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

## 03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 04. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân

hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

##### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

##### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
• Các tài sản khác	08 - 20 năm

#### 07. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 08. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### 09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Đầu năm
<b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	1.163.049.966	1.296.561.242
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	404.017.663	453.558.067
<b>Cộng</b>	<b>1.567.067.629</b>	<b>1.750.119.309</b>
<b>02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>10.389.504.905</b>	<b>14.144.489.641</b>
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>		
Công ty Multimax- Peru	3.838.682.799	6.586.569.911
Công ty Kyvas International	535.042.154	1.472.886.902
Công ty Mr.price Sport	0	664.185.660
Công ty Riccon Sport	1.398.454.330	0
Công ty Munaser	638.849.120	1.181.333.700
Phải thu khách hàng xuất khẩu khác	309.198.300	0
Phải thu khách hàng tại Chi nhánh Hà Nội	512.400.412	140.944.657
Phải thu các khách hàng nội địa khác	3.156.877.790	4.098.568.811
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>10.389.504.905</b>	<b>14.144.489.641</b>
<b>03. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>916.440.500</b>	<b>69.543.700</b>
<b>a. Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Roza Sport	447.064.800	0
Prolit Industry Corporation	203.632.000	0
Nguyễn Nhan Hoàng Long	196.200.000	0
Gia công Hà Tĩnh	10.000.000	10.000.000
Gia công Cẩm Thành	44.543.700	44.543.700
Gia công Bến Tre	15.000.000	15.000.000
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>916.440.500</b>	<b>69.543.700</b>

04. Các khoản phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.168.827.434</b>	<b>0</b>	<b>4.865.550.409</b>	<b>0</b>
- Tạm ứng	5.000.000	0	178.498.561	0
- Ký quỹ, ký cược	10.000.000	0	5.000.000	0
- Phải thu khác	5.153.827.434	0	4.682.051.848	0
Phải thu bảo hiểm xã hội	61.503.361	0	66.540.206	0
Tiền lương chi vượt nguồn	4.152.362.207	0	3.389.845.736	0
Phải thu lương VCQL+HDQT+BKS	492.526.652	0	462.406.652	0
Phải thu ứng tiền nợ cá nhân	297.333.477	0	384.155.105	0
Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng, phúc lợi	133.203.271	0	351.120.200	0
Phải thu khác	16.898.466	0	27.983.949	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.168.827.434</b>	<b>0</b>	<b>4.865.550.409</b>	<b>0</b>

05. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a. Các khoản phải thu (*)</b>	<b>737.524.956</b>	<b>0</b>	<b>635.963.416</b>	<b>0</b>
Cửa hàng Bảo Linh	17.020.500	0	17.020.500	0
Cửa hàng Việt Sport	29.765.500	0	29.765.500	0
32 Huỳnh Thoại Yên	24.939.779	0	24.939.779	0
Cửa hàng Tiến Sport	33.725.401	0	33.725.401	0
Cửa hàng Phạm Anh Tuấn	23.322.256	0	23.322.256	0
Cửa hàng Đại Phát Uy	16.999.980	0	16.999.980	0
CTy TNHH TM Thành Trang	490.190.000	0	490.190.000	0
Phạm Quốc Hùng	32.017.840	0	32.017.840	0
Nguyễn Thị Nhâm-HTX Cẩm Thành	44.543.700	0	44.543.700	0
Hoàng Đình Tân -HTX Tân Lập	10.000.000	0	10.000.000	0
Nguyễn Xuân Mỹ-Đồng Tháp	15.000.000	0	15.000.000	0
<b>b. Các khoản cho vay quá hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>c. Các khoản lãi vay chậm trả, tiền phạt</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>737.524.956</b>	<b>0</b>	<b>737.524.956</b>	<b>0</b>

06. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.271.521.197	0	7.202.657.344	0
Công cụ dụng cụ	515.289.622	0	587.858.144	0
Chi phí SXKD dở dang	4.103.926.139	0	4.580.368.233	0
Thành phẩm	3.795.852.531	0	3.680.877.600	0
Hàng hóa tồn kho	10.988.000	0	0	0
Hàng gửi đi bán	297.438.696	0	147.592.170	0
<b>Cộng</b>	<b>14.995.016.185</b>	<b>0</b>	<b>16.199.353.491</b>	<b>0</b>

	Cuối năm	Đầu năm
<b>07. Chi phí trả trước</b>	<b>3.175.706.113</b>	<b>3.281.381.403</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí thanh lý tài sản đã có QĐ đền bù chờ phân bổ	2.409.069.588	2.409.069.588
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	310.864.470	393.421.889
Chi phí sửa chữa hệ thống PCCC	180.843.434	126.566.306
Chi phí thi công sửa chữa hệ thống Xử lý nước thải	11.000.000	62.433.333
Chi phí sửa chữa thiết bị	161.711.667	187.673.333
Chi phí chuyển đổi hệ thống Izo	19.333.333	19.333.333
Chi phí xây dựng điểm gia công	16.666.667	16.666.667
Chi phí phân bổ phương tiện giao hàng tại Hà Nội	6.216.954	6.216.954
Trả trước tiền thuê văn phòng Chi nhánh Hà Nội	60.000.000	60.000.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>388.465.555</b>	<b>369.213.443</b>
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	198.021.111	185.992.917
Chi phí thi công hệ thống báo cháy tự động	32.388.889	0
Chi phí thi công sửa chữa hệ thống Xử lý nước thải	11.000.000	22.000.000
Chi phí sửa chữa thiết bị	114.277.778	81.045.000
Chi phí chuyển đổi hệ thống Izo	16.111.111	35.444.444
Chi phí xây dựng điểm gia công	16.666.666	33.333.333
Chi phí phân bổ phương tiện giao hàng tại Hà Nội	0	11.397.749
<b>Cộng</b>	<b>3.564.171.668</b>	<b>3.650.594.846</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU**  
Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**08. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	8.897.263.766	15.553.161.712	2.680.618.377	383.162.152	1.204.724.427	28.718.930.434
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	(928.579.200)	0	0	0	(928.579.200)
- Chuyển sang thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	8.897.263.766	14.624.582.512	2.680.618.377	383.162.152	1.204.724.427	27.790.351.234
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4.958.655.024	11.942.813.613	2.381.727.119	293.228.815	1.204.724.427	20.781.148.998
- Khấu hao trong năm	507.762.852	589.965.805	118.251.384	14.199.996	0	1.230.180.037
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, bán giao	0	(928.579.200)	0	0	0	(928.579.200)
- Chuyển sang thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	5.466.417.876	11.604.200.218	2.499.978.503	307.428.811	1.204.724.427	21.082.749.835
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	3.938.608.742	3.610.348.099	298.891.258	89.933.337	0	7.937.781.436
- Tại ngày cuối năm	3.430.845.890	3.020.382.294	180.639.874	75.733.341	0	6.707.601.399

09. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
- Mua trong năm	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
- Khấu hao trong năm	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0

10. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả cho người bán</b>	<b>2.157.943.522</b>	<b>2.157.943.522</b>	<b>2.891.352.973</b>	<b>2.891.352.973</b>
Công ty TNHH Cơ nhiệt Hồng Nhật	263.675.500	263.675.500	606.028.500	606.028.500
Công ty TNHH Đức Minh Sài Gòn	246.967.600	246.967.600	217.626.200	217.626.200
DNTN SX TM Kim Tiến	223.096.500	223.096.500	226.506.412	226.506.412
CTY TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	193.662.150	193.662.150	207.305.585	207.305.585
Công ty TNHH Behn Meyer	140.641.369	140.641.369	114.823.500	114.823.500
Công ty TNHH SXTM Nam Quốc	123.082.648	123.082.648	87.606.630	87.606.630
Các điểm may gia công	119.491.000	119.491.000	138.454.000	138.454.000
Công ty Thể thao Thái Bình Dương	117.600.000	117.600.000	0	0
Nguyễn Nhan Hoàng Long	115.800.000	115.800.000	95.000.000	95.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV TMDV Kỹ thuật In Tuệ Mẫn	110.169.400	110.169.400	189.010.712	189.010.712
Công ty TNHH SXTM Nguyễn Phát	105.710.000	105.710.000	66.715.649	66.715.649
Phải trả khách hàng khác	298.047.355	298.047.355	842.275.785	842.275.785
<b>b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>2.415.495.500</b>	<b>2.415.495.500</b>	<b>1.216.455.370</b>	<b>1.216.455.370</b>
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	2.305.195.200	2.305.195.200	0	0
Tạp chí Cao su Việt Nam	110.300.300	110.300.300	108.310.570	108.310.570
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	0	0	1.108.144.800	1.108.144.800
<b>Cộng</b>	<b>4.573.439.022</b>	<b>4.573.439.022</b>	<b>4.107.808.343</b>	<b>4.107.808.343</b>

	Cuối năm	Đầu năm
<b>11. Người mua trả trước ngắn hạn</b>		
<b>a. Người mua trả trước</b>	<b>404.619.430</b>	<b>238.453.466</b>
Khách hàng của chi nhánh HN	51.628.550	49.050.457
Công ty CASA SENNA	288.567.370	0
Công ty TCB	0	189.000.000
Người mua trả trước khác	64.423.510	403.009
<b>b. Người mua trả trước là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>404.619.430</b>	<b>238.453.466</b>

	Cuối năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Đầu năm
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	24.118.953	4.627.367.410	4.636.255.203	15.231.160
Thuế thu nhập cá nhân	18.475.004	56.605.159	53.412.000	21.668.163
Thuế xuất nhập khẩu	0	264.936.670	264.936.670	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.149.875	80.882.036	43.149.875	80.882.036
Thuế môn bài	0	4.000.000	4.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	721.418.400	721.418.400	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Cuối năm	Đầu năm
<b>13. Chi phí phải trả</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>133.006.904</b>	<b>129.447.940</b>
Chi phí học việc tháng 12	0	6.342.000
Chi phí chế độ lao động nữ tháng 12	5.550.000	5.719.000
Chi phí giao khoán	41.462.097	0
Phụ cấp tháng 12	21.583.523	10.026.000
Phải trả tiền hóa hồng môi giới	57.161.284	0
Thù lao Hội đồng Quản trị	6.000.000	9.051.874
Phải trả về lãi vay	1.250.000	97.059.066
Chi phí phải trả khác	0	1.250.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>133.006.904</b>	<b>129.447.940</b>

	Cuối năm	Đầu năm
<b>14. Phải trả khác</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.572.976.684</b>	<b>4.360.888.184</b>
Ứng tiền đền bù giải phóng mặt bằng	3.500.000.000	3.500.000.000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	0	849.840.000
Phải trả khác	72.976.684	11.048.184
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.572.976.684</b>	<b>4.360.888.184</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU**  
Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>9.406.000.000</b>	<b>9.406.000.000</b>	<b>20.086.000.000</b>	<b>26.430.000.000</b>	<b>15.750.000.000</b>	<b>15.750.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Gia Định (1)	8.806.000.000	8.806.000.000	16.086.000.000	19.280.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Công nghiệp và xuất nhập khẩu Cao su (2)	600.000.000	600.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	0	0
Vay ngắn hạn cá nhân (3)	0	0	0	3.150.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000
<b>b. Vay dài hạn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>9.406.000.000</b>	<b>9.406.000.000</b>	<b>20.086.000.000</b>	<b>26.430.000.000</b>	<b>15.750.000.000</b>	<b>15.750.000.000</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay:**

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 10778/18MN/HD ngày 24 tháng 05 năm 2018 của Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Gia Định; Tổng hạn mức tín dụng là 12.000.000.000 đồng; Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ; Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và bù đắp phần vốn tự có mà khách hàng đã sử dụng để phục vụ kinh doanh sản xuất, mua bán dụng cụ thể thao và mua bán mù cao su, nguyên liệu, hóa chất; Lãi suất cho vay: 9,7%/năm; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 8.806.000.000 đồng.

(2) Khoản vay theo hợp đồng vay tiền số 30/HĐVT ngày 12 tháng 07 năm 2018 của Công ty CP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su; Số tiền vay 4.000.000.000 đồng; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh của Công ty; Thời hạn cho vay 5,5 tháng; Lãi suất cho vay 6%/năm; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 0 đồng.

(3). Khoản vay các cá nhân như sau:

- Khoản vay bà Bùi Thị Trúc Như với lãi suất cho vay 6%/năm; Thời hạn vay theo từng hợp đồng vay; Mục đích sử dụng khoản vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh của Công ty; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 350.000.000 đồng

- Khoản vay bà Lê Thị Minh Thư với tổng giá trị khoản vay là 250.000.000 đồng; Lãi suất cho vay 12%/năm; Thời hạn vay là 03 tháng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 250.000.000 đồng.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	2.294.591.369	2.453.849.727	26.748.441.096
Tăng trong năm trước	0	0	232.998.239	232.998.239
Lãi trong năm trước	0	0	232.998.239	232.998.239
Giảm trong năm trước	0	0	(2.453.849.727)	(2.453.849.727)
Chia cổ tức	0	0	(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	0	0	(1.133.849.727)	(1.133.849.727)
Số dư cuối năm trước	22.000.000.000	2.294.591.369	232.998.239	24.527.589.608
Số dư đầu năm nay	22.000.000.000	2.294.591.369	232.998.239	24.527.589.608
Tăng trong năm nay	0	0	35.362.060	35.362.060
Lãi trong năm nay	0	0	35.362.060	35.362.060
Giảm trong năm nay	0	0	(232.998.239)	(232.998.239)
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	0	0	(232.998.239)	(232.998.239)
Số dư cuối năm nay	22.000.000.000	2.294.591.369	35.362.060	24.329.953.429

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	14.164.000.000	14.164.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	5.900.000.000	5.900.000.000
Cổ đông khác	1.936.000.000	1.936.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>22.000.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.294.591.369	2.294.591.369
<b>Cộng</b>	<b>2.294.591.369</b>	<b>2.294.591.369</b>

f. Phân phối lợi nhuận	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	232.998.239	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	35.362.060	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	268.360.299	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(232.998.239)	(6) = (7) + (8) + (9)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	0	(7)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	0	(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(232.998.239)	(9)
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>35.362.060</b>	(10) = (5) + (6)

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngoại tệ các loại (USD)	1.668,44	9.844,56

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>75.868.782.262</b>	<b>68.413.739.917</b>
<b>a. Doanh thu</b>	<b>75.868.782.262</b>	<b>68.413.739.917</b>
Doanh thu bán hàng nội địa	43.063.956.713	35.391.794.150
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	29.658.171.258	29.294.400.314
Doanh thu cao su	7.045.920.000	3.493.600.000
Doanh thu hàng hóa	100.734.291	233.945.453
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>75.868.782.262</b>	<b>68.413.739.917</b>
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>3.503.228.859</b>	<b>3.383.642.961</b>
Hàng bán trả lại	56.639.412	72.297.260
Chiết khấu thương mại	3.446.589.447	3.311.345.701
<b>Cộng</b>	<b>3.503.228.859</b>	<b>3.383.642.961</b>
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	<b>58.286.752.984</b>	<b>51.693.531.339</b>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	51.141.420.540	48.150.606.339
Giá vốn cao su	7.015.680.000	3.455.360.000
Giá vốn hàng hóa khác	129.652.444	87.565.000
<b>Cộng</b>	<b>58.286.752.984</b>	<b>51.693.531.339</b>
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>179.732.638</b>	<b>3.656.538</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.189.635	0
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	96.629.386	3.656.538
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	79.913.617	0
<b>Cộng</b>	<b>179.732.638</b>	<b>3.656.538</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>05. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	1.257.758.083	1.435.485.394
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	0	29.863.893
<b>Cộng</b>	<b>1.257.758.083</b>	<b>1.465.349.287</b>
<b>06. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	1.029.365.646	727.845.203
Chi phí vật liệu, bao bì	1.431.250.905	638.300.726
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	126.216.960	0
Thuế, phí và lệ phí	16.000.000	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.283.813.068	1.106.183.732
Chi phí khác bằng tiền	1.375.109.657	1.864.845.238
<b>Cộng</b>	<b>5.261.756.236</b>	<b>4.337.174.899</b>
<b>07. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	3.702.965.332	1.920.393.775
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.369.157	13.011.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	420.134.580	650.019.711
Thuế, phí và lệ phí	750.743.400	724.418.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.322.580.138	714.524.866
Chi phí khác bằng tiền	1.522.359.568	3.060.536.860
Dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi (*)	0	147.057.000
<b>Cộng</b>	<b>7.724.152.175</b>	<b>7.229.961.723</b>
<b>08. Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý TSCĐ	63.636.364	0
Thu nhập khác	9.008	6.144.029
<b>Cộng</b>	<b>63.645.372</b>	<b>6.144.029</b>
<b>09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>Ghi chú</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	78.511.935	(1)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	0	(2)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế TNDN	137.237.446	(3)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD không được ưu đãi	215.749.381	(4) = (1) + (2) + (3)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	20%	(5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	<b>43.149.875</b>	(6) = (4) x (5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	80.882.036	(7)
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	0	(8)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(80.882.036)	(9)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>43.149.875</b>	<b>(10) = (6) + (7) + (8) + (9)</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>10. Lãi trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.362.060	232.998.239
Ảnh hưởng suy giảm	0	232.998.239
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>35.362.060</b>	<b>0</b>
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi trên cổ phiếu	2.200.000	2.200.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thường	0	
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu	2.200.000	2.200.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	0
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	16	0
<b>12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.820.361.295	21.407.257.517
Chi phí nhân công	12.872.773.909	13.350.545.682
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	20.231.953.388	11.861.734.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	420.134.580	1.275.259.745
Thuế, phí và lệ phí	766.743.400	724.418.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.307.278.748	6.632.711.686
Chi phí khác bằng tiền	7.853.416.075	7.861.683.764
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	0	147.057.000
<b>Cộng</b>	<b>71.272.661.395</b>	<b>63.260.667.961</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm nay	Năm trước
<b>01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	20.086.000.000	28.450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.086.000.000</b>	<b>28.450.000.000</b>
<b>02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	26.430.000.000	28.665.000.000
<b>Cộng</b>	<b>26.430.000.000</b>	<b>28.665.000.000</b>

**VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**03. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**04. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Theo khu vực địa lý	Đơn vị tính: VND		Tổng cộng
	TP. Hồ Chí Minh	Hà Nội	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	64.115.707.520	11.753.074.742	75.868.782.262
Tài sản bộ phận	42.803.795.265	628.212.921	43.432.008.186
Tổng chi phí mua tài sản cố định	0	0	0

**05. Bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và tại ngày 31/12/2018, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam - Công ty CP	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần CN và XNK Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Bình Dương	Cổ đồng
Tạp chí Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn

**b. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần CN và XNK Cao su	Phải trả về tiền mua mù cao su nguyên liệu	2.305.195.200
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Phải trả tiền mua mù cao su Thanh toán tiền mua mù cao su nguyên liệu	2.535.531.600 3.643.676.400
Tạp chí Cao su	Phải trả tiền cung cấp hàng hóa dịch vụ Thanh toán tiền mua tạp chí, in lịch, catalog	497.477.680 495.487.950

**c. Vào ngày 31/12/2018, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:**

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần CN và XNK Cao su	Phải trả tiền mua mù cao su	2.305.195.200
Tạp chí Cao su	Phải trả về tiền cung cấp hàng hóa, dịch vụ	110.300.300

**d. Giao dịch với các thành viên chủ chốt**

Thù lao Hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	0	0
Số phải trả trong năm	96.000.000	97.551.874
Số đã trả trong năm	96.000.000	97.551.874
Số còn phải trả cuối năm	0	0

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	960.000.000	363.339.990
Tiền thưởng	0	0
<b>Cộng</b>	<b>960.000.000</b>	<b>363.339.990</b>

**06. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**07. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**08. Số liệu so sánh.**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do đơn vị lập đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

**09. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 25 tháng 01 năm 2019.

Người lập biểu  
Phạm Thị Thiên Thu  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng  
Hoàng Thị Bích Thanh



Tổng Giám đốc  
Trần Văn Hạnh

**PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/06/2018 ĐẾN NGÀY 31/12/2018**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
(1)	(2)	(3)	(4)
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>VI.01</b>	<b>38.257.911.209</b>
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	2.168.742.344
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV</b>		<b>36.089.168.865</b>
11	<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>VI.03</b>	<b>28.326.680.614</b>
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b>		<b>7.762.488.251</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	142.489.727
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	639.633.256
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		639.633.256
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	2.896.098.555
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	4.389.312.497
30	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(20.066.330)</b>
31	11. Thu nhập khác	VI.08	63.645.372
32	12. Chi phí khác		0
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>63.645.372</b>
50	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>43.579.042</b>
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	43.149.875
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0
60	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>429.167</b>

*Thư*

Người lập biểu  
 Phạm Thị Thiên Thư  
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Ngày 25 tháng 01 năm 2019

*Hoàng Thị Bích Thanh*

Kế toán trưởng  
 Hoàng Thị Bích Thanh



*Trần Văn Hạnh*

Tổng Giám đốc  
 Trần Văn Hạnh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

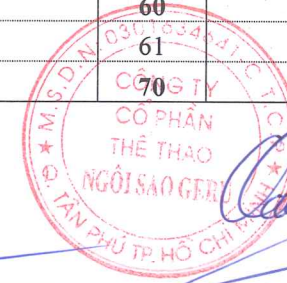
Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
(1)	(2)	(3)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	41.558.170.493
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(33.867.128.602)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.382.756.606)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(664.267.648)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.850.304.966
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(2.053.544.501)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.440.778.102</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.722.608
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.722.608</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu từ đi vay	33	12.806.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.247.708.428)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.441.708.428)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>792.282</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.563.635.529</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.639.818
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>1.567.067.629</b>



Người lập biểu  
Phạm Thị Thiên Thư  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 01 năm 2019



Kế toán trưởng  
Hoàng Thị Bích Thanh



Tổng Giám đốc  
Trần Văn Hạnh

**BẢN THUYẾT MINH PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

**I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
<b>01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018</b>
<b>a. Doanh thu</b>	<b>38.257.911.209</b>
Doanh thu bán hàng nội địa	26.733.168.800
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	11.437.771.318
Doanh thu cao su	0
Doanh thu hàng hóa	86.971.091
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>38.257.911.209</b>
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018</b>
Hàng bán trả lại	24.575.412
Chiết khấu thương mại	2.144.166.932
<b>Cộng</b>	<b>2.168.742.344</b>
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018</b>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	28.199.848.170
Giá vốn cao su	0
Giá vốn hàng hóa khác	126.832.444
<b>Cộng</b>	<b>28.326.680.614</b>
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.852.218
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	60.723.892
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	79.913.617
<b>Cộng</b>	<b>142.489.727</b>
<b>05. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018</b>
Lãi tiền vay	639.633.256
<b>Cộng</b>	<b>639.633.256</b>

<b>06. Chi phí bán hàng</b>		<b>Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018</b>
Chi phí nhân viên		581.895.623
Chi phí vật liệu, bao bì		668.165.314
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		123.626.560
Thuế, phí và lệ phí		13.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		611.036.079
Chi phí khác bằng tiền		898.374.979
<b>Cộng</b>		<b>2.896.098.555</b>

<b>07. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018</b>
Chi phí nhân viên quản lý		1.977.034.384
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng		5.369.157
Chi phí khấu hao tài sản cố định		245.078.505
Thuế, phí và lệ phí		536.493.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài		615.786.930
Chi phí khác bằng tiền		1.009.550.121
<b>Cộng</b>		<b>4.389.312.497</b>

<b>08. Thu nhập khác</b>		<b>Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018</b>
Thu thanh lý TSCĐ		63.636.364
Thu nhập khác		9.008
<b>Cộng</b>		<b>63.645.372</b>

<b>09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018</b>	<b>Ghi chú</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	78.511.935	(1)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	0	(2)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế TNDN	137.237.446	(3)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD không được ưu đãi	215.749.381	(4) = (1) + (2) + (3)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	20%	(5)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay</b>	<b>43.149.875</b>	<b>(6) = (4) x (5)</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	80.882.036	(7)
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	0	(8)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(80.882.036)	(9)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>43.149.875</b>	<b>(10) = (6) + (7) + (8) + (9)</b>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Từ ngày 01/06/2018 đến  
ngày 31/12/2018

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.902.079.610
Chi phí nhân công	6.432.009.069
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	10.109.096.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.924.407
Thuế, phí và lệ phí	383.110.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.651.834.428
Chi phí khác bằng tiền	3.924.037.179
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	0
<b>Cộng</b>	<b>35.612.091.666</b>

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	12.806.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.806.000.000</b>

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Từ ngày 01/06/2018 đến  
ngày 31/12/2018

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	18.247.708.428
<b>Cộng</b>	<b>18.247.708.428</b>



Người lập biểu  
Phạm Thị Thiên Thu  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 01 năm 2019



Kế toán trưởng  
Hoàng Thị Bích Thanh




Tổng Giám đốc  
Trần Văn Hạnh